

Bản án số: 533/2024/DS-PT
Ngày: 28 - 9 - 2024
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;
Bà Lê Thị Thúy Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại H xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DSST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10599/2024/QĐPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vương Ngọc H, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện L, tỉnh H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Quốc T - Văn phòng L2 - Đoàn luật sư tỉnh P; địa chỉ: Số nhà A, đường H, phường T, thành phố V, tỉnh H. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vương Ngọc K, sinh năm 1959; địa chỉ: Khu E, xã B, huyện H, tỉnh H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Hồng T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu G, xã X, huyện H, tỉnh H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vương Thị M, sinh năm 1950; địa chỉ: Khu F, xã Đ, huyện H, tỉnh H. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Vương Thị T2, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu E, xã B, huyện H, tỉnh H. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.3. Anh **Vương Chí C**, sinh năm 1984 (con ông **Vương Ngọc B**, ông **B** đã chết); địa chỉ: **Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh H**. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.4. Chị **Vương Thị Thanh H1**, sinh năm 1986 (con ông **Vương Ngọc B**, đã chết); địa chỉ: **Tổ A, khu B, phường N, thành phố V, tỉnh H**. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.5. Bà **Đàm Thị H2**, sinh năm 1960 (Vợ ông **Vương Ngọc B**); địa chỉ: **Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh H**. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh **C**, chị **H1** là bà **Đàm Thị H2**.

3.6. Ông **Vương Văn T3**, sinh năm 1962; địa chỉ: **Khu E, xã B, huyện H, tỉnh H**. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.7. Bà **Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1973; địa chỉ: **Khu E, xã B, huyện H, tỉnh H**. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà **Nguyễn Thị T4**: Bà **Nguyễn Hồng T1**, sinh năm 1977; địa chỉ: **Khu G, xã X, huyện H, tỉnh H**. Có mặt.

3.8. Ủy ban nhân dân huyện **H**, tỉnh **H**.

Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch **UBND huyện H**, tỉnh **H**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Mạnh Đ**, chức vụ: Phó trưởng Phòng TN&MT **huyện H, tỉnh H**. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn ông **Vương Ngọc H** tại Tòa án có nội dung:*

Cụ **Vương Văn T5** (chết ngày 14/11/1994) và cụ **Đoàn Thị C1** (chết ngày 25/11/1964) là bố mẹ đẻ của ông. Hai cụ có 06 người con là **Vương Thị M**, sinh năm 1950; **Vương Thị T2**, sinh năm 1952; **Vương Ngọc B**, sinh năm 1957 (đã chết năm 2009); **Vương Ngọc H**, sinh năm 1958; **Vương Ngọc K**, sinh năm 1959 và **Vương Văn T3**, sinh năm 1962. Trước khi chết cụ **T5**, cụ **C1** có để lại một thửa đất số thửa 12, tờ bản đồ số 7, diện tích 730m² và một ngôi nhà gỗ 05 gian với 02 gian bếp cùng các tài sản khác như giường, tủ, bàn ghế và toàn bộ đồ dùng trong gia đình tổng trị giá khoảng 500 triệu. Năm 1994, cụ **T5** không may bị cảm và chết không để lại di chúc. Sau khi cụ **T5** chết, anh em trong gia đình đã họp bàn và thống nhất giao ông **K** quản lý, trông coi toàn bộ tài sản và thống nhất không được bán hoặc cho ai ngôi nhà đó. Đến năm 2003, ông **K** không bàn bạc với anh chị em trong gia đình mà tự ý làm sổ đỏ thửa đất đó sang tên ông **K**, tất cả các thành viên trong gia đình không ai biết. Đến năm 2005, do lũ quét **Ngòi L**, cả **thôn T** được dời đất nơi ở cũ sang nơi ở mới với điều kiện những gia đình nào có sổ đỏ thì mới được hoán đổi sang nơi ở mới. Đến năm 2013, **UBND huyện H** cấp sổ đỏ cho ô đất được dời ở nơi ở mới là thửa 263 tờ bản đồ số 7 diện tích 147m² và ngôi

nhà gỗ 5 gian cùng toàn bộ tài sản anh chị em vẫn giao ông **K** quản lý. **S** đến đầu năm 2021, ông **K** không cho anh chị em vào nhà thờ cúng tổ tiên, ông bà, bố mẹ ở ngôi nhà đó nữa mà bắt anh chị em phải tháo dỡ ngôi nhà từ đường đó đi chỗ khác để lấy đất bán. Anh em trong họ họp bàn bạc rất nhiều lần nhưng ông **K** không đồng ý. Ông đã làm đơn ra **UBND xã B** và đã tổ chức hòa giải nhưng không thành, nên ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa giải quyết.

Ngoài ra, ngày 26/02/2021 ông **K** tự nguyện đưa cho bà **Vương Thị Minh 2** (Hai mươi triệu đồng) và ngày 07/9/2021 ông **K** tự nguyện đưa cho ông số tiền 67.100.000đ (Sáu mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng), ông **K** nói là tiền đền bù 444m² đất vườn và tiền di dời mồ mả. Khoản tiền này cuối năm 2021 gia đình ông đã sử dụng vào việc tu bổ mồ mả cho các cụ hết số tiền 139.251.000 đồng, số tiền còn lại vợ chồng ông **T3** đang quản lý.

Đầu năm 1991, gia đình bố ông có 2 khẩu là cụ **Vương Văn T5** và ông **Vương Ngọc K**. Cuối năm 1992, ông **K** lấy vợ là bà **Nguyễn Thị T4**. Năm 1993 vợ chồng ông **K** đã tách khẩu ở riêng không ở chung với cụ **T5**, cụ **T5** ở một mình. Năm 1993, **UBND xã B**, **huyện H**, **tỉnh H** đã cấp đất cho ông **K**, bà **T4** diện tích 375m² (Sổ đỏ đứng tên vợ chồng ông **K**, bà **T4**). Năm 2002 vợ chồng ông **K**, bà **T4** đã bán diện tích 375m² đất đó cho bà **Ngô Thị L1** ở **Khu E**, **xã B**, **huyện H**, **tỉnh H**.

Nay ông **H** đề nghị ông **K** để lại toàn bộ diện tích đất 147m² để làm nơi thờ cúng cho toàn bộ anh chị em trong gia đình, nếu không thỏa thuận được thì ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế thừa 263 tờ bản đồ số 7 diện tích 147m² và ngôi nhà gỗ 5 gian cùng toàn bộ tài sản cho anh chị em theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn ông **Vương Ngọc K** trình bày:*

Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống; xác định trước khi chết cụ **T5**, cụ **C1** có để lại cho ông một ngôi nhà gỗ 5 gian và diện tích đất 730m² tại thửa đất số 12 tờ bản đồ số 7 tại **khu E**, **xã B**, **huyện H**, **tỉnh H**. Đến năm 2005 thì bị lũ quét và đã được đền bù bằng tiền là hơn 80 triệu đồng, số tiền đền bù này ông đã đưa cho ông **H**, bà **M** quản lý. Còn diện tích đất vợ chồng ông đang sinh sống là ông phải đổi từ 240m² đất quỹ 1 để được 147m² đất mà vợ chồng đang ở bây giờ. Nay ông **H** khởi kiện chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là thừa 263 tờ bản đồ số 7 diện tích 147m², ông không nhất trí, ông xác định diện tích đất này là tài sản riêng của vợ chồng ông, không phải là tài sản mà cụ **T5**, cụ **C1** để lại. Riêng ngôi nhà gỗ 5 gian mặc dù thời hiệu chia thừa kế đã hết, nhưng ông tự nguyện trả lại cho ông **Vương Ngọc H** cùng các anh chị em quản lý và sở hữu và yêu cầu ông **H** phải tháo dỡ để trả đất cho vợ chồng ông.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông **Vương Ngọc K** là bà **Nguyễn Hồng***

T1 trình bày: Ông **H** luôn cho rằng đất đai tài sản của ông **K** là của bố mẹ để để lại cho 6 anh chị em. Trong thực tế, ông **H** không đưa ra được giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền thừa kế của mình như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ **T5**, cụ **C1**. Không đưa ra được di chúc của hai cụ để lại, không đưa ra được các chứng cứ chứng minh anh em hợp bàn giao nhà, đất của hai cụ cho ông **K** trông coi, quản lý, nhưng từ khi ông **K** nói trước anh em họ hàng là giao việc thờ cúng, giỗ chạp cha mẹ tổ tiên cho ông **H** và từ khi ông **H** biết ông **K** được tiền bồi thường, ông **H** lợi dụng việc thừa kế tài sản của bố mẹ để lại luôn hăm dọa vợ chồng ông **K** phải đưa toàn bộ số tiền bồi thường thừa đất số 12 cho ông **H** tổng số tiền là 87.100.000 đồng (**T6** mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng). Trong đó ông **H** đã đưa cho bà **M** 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Trong quá trình giải quyết bà đề nghị buộc ông **Vương Ngọc H** phải trả lại cho ông **Vương Ngọc K** số tiền 87.100.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông **K**, bà **T1** xin rút yêu cầu phản tố đối với số tiền mà ông **K** đưa cho ông **H**, chỉ đề nghị Tòa án bác yêu cầu của ông **H** về đòi chia thừa kế đối với thửa đất 263 tờ bản đồ số 7 diện tích 147m².

Riêng đối với ngôi nhà 05 gian mặc dù đã hết thời hiệu chia thừa kế, nhưng nhất trí với ý kiến của ông **K** là tặng cho lại ông **H** và anh chị em trong gia đình đồng thời buộc ông **H** phải di chuyển ngôi nhà và các tài sản đi để trả lại đất cho ông **K**, bà **T4**.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị: Bác nội dung khởi kiện của ông **Vương Ngọc H** yêu cầu ông **Vương Ngọc K** chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 07, diện tích 147m² ở **khu I** (cũ) nay là **khu E, xã B, huyện H, tỉnh H**; áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với các tài sản là động sản, gồm: Ngôi nhà gỗ 5 gian, giường, tủ, bàn, ghế, án gian do cụ **T5** để lại; áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 07, diện tích 730m²; hủy toàn bộ quyết định hành chính cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 528927, cấp ngày 19/08/2003 mang tên ông **Vương Ngọc K**; hủy một phần Quyết định số: 4875/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất ông đối với ông **Vương Ngọc K**. Diện tích thu hồi 300m² đất ở; hủy một phần Quyết định số: 3753/QĐ -UBND ngày 15/10/2020 về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng để thực hiện Dự án khu dân cư nông thôn **xã B, huyện H ở khu E** lần 1 đối với ông **Vương Ngọc K**. Diện tích: 444m² đất vườn trồng cây lâu năm; hủy một phần Biên bản họp hội nghị di dời dân đến nơi ở mới ngày 31/05/2006 tại **UBND xã B**. Phần nội dung: “Về điều kiện và thủ tục: Các hộ dân phải làm đơn tự nguyện trả lại đất” đối với ông **Vương Ngọc K**. Tại thửa đất số 12, diện tích 730m²; buộc **UBND xã B, UBND huyện H** trả lại cho các con của cụ **T5**, cụ **C1** thửa đất số 12, diện tích 730m² trong đó có 300m² đất ở, 430m² đất vườn; buộc ông **Vương Ngọc H** và bà **Vương Thị M** trả

lại cho UBND huyện H số tiền: 81.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị T4 (Vợ ông Vương Ngọc K) trình bày:

Bà về làm dâu nhà họ V từ năm 1992, chung sống với bố chồng tại ngôi nhà gỗ 05 gian diện tích đất là 730m². Đến năm 2005 thì xảy ra lũ quét. Đến năm 2007 nhà bà phải đổi 240m² đất quỹ 1 để đổi lấy diện tích đất ở bây giờ, bà xác định diện tích đất ở bây giờ không phải là diện tích đất mà bố mẹ chồng bà để lại, bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H. Bà đề nghị giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị T2; Bà Vương Thị M; Ông Vương Văn T3 đều trình bày:

Đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vương Ngọc H, đều xác định thửa đất mà ông Vương Ngọc K, bà Nguyễn Thị T4 đang sử dụng là di sản thừa kế mà bố mẹ bà để lại. Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà Minh xác n ông Vương Ngọc K tự nguyện có đưa cho bà 20.000.000 đồng.

Bà Đàm Thị H2 vợ ông Vương Ngọc B (đã chết) - Đại diện theo ủy quyền cho anh Vương Chí C và chị Vương Thị Thanh H1 trình bày:

Bà là vợ của ông Vương Ngọc B (Đã chết) là mẹ đẻ của anh C và chị H1, với tư cách là người đại diện theo ủy quyền bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Vương Ngọc H, bà cũng xác định thửa đất và diện tích đất mà ông Vương Ngọc K đang sở hữu và sử dụng là di sản thừa kế mà bố mẹ chồng bà để lại. Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

UBND huyện H trình bày:

- Ông Hoàng Minh P đại diện theo ủy quyền trình bày: Đối với thửa đất số 12 tờ bản đồ số 7 diện tích 730m² trong đó có 300m² đất ở và 430m² đất vườn đứng tên hộ ông Vương Ngọc K, về nguồn gốc là của cụ Vương Văn T5 cùng vợ chồng ông K sinh sống, vào thời điểm đó Nhà nước chưa công nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai, đến năm 1994 cụ T5 chết, vợ chồng ông K vẫn tiếp tục sinh sống ở đó mãi đến năm 2000 theo chủ trương của Nhà nước về cấp giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình sử dụng lâu dài. Theo hồ sơ thể hiện ngày 20/10/2000 ông K, bà T4 có đơn xin cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất trên và ngày 19/8/2003 UBND huyện H đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông K, về hồ sơ cấp giấy được đảm bảo theo đúng quy định tại thời điểm cấp giấy. Tháng 9/2005 do ảnh hưởng lũ quét Ngòi Lao nên Nhà nước đã quyết định cho nhân dân thôn T di giãn lên đê Đ, hộ ông K được giao ô đất số 34 nay là thửa 263 theo quy hoạch đã được phê duyệt diện tích đất là 147m², ngày 27/8/2013 hộ ông K được cấp giấy CNQSDĐ do ông K ở vùng lũ nên không phải nộp tiền sử dụng đất. Do ở vùng lũ nên Nhà nước đã quyết định thu hồi toàn bộ của các hộ dân

trong đó có hộ ông **K** để chuyển đổi mục đích, nhà nước đã tiến hành kiểm đếm bồi thường và hỗ trợ theo quy định cụ thể hộ ông **K** bị thu hồi theo giấy chứng nhận QSDĐ là 430m² đất vườn (Thực tế đo đạc bồi thường là 444m²) được bồi thường 444m² x 92.200đ = 40.936.800đ và tiền bồi thường xây mô mã + tiền chi phí di chuyển là 6.237.513đ. Riêng về 300m² đất thổ cư Nhà nước không có chính sách đền bù, tuy nhiên hộ ông **K** cũng như các hộ dân khác được hỗ trợ 41.000.000đ, hộ ông **K** đã nhận đủ tiền bồi thường, tiền hỗ trợ toàn bộ diện tích 730m². Như vậy đối với thửa đất của ông **K** Nhà nước đã giải quyết xong không ai có khiếu nại gì.

Đối với thửa đất số 34 theo quy hoạch nay là thửa số 263 tờ bản đồ số 7 (Bản đồ 299 đã được chỉnh lý) với diện tích đất là 147m². Năm 2013 hộ ông **K** mới được UBND huyện **H** cấp giấy CNQSDĐ, để có được diện tích đất này hộ ông **K** phải đổi 240m² đất nông nghiệp để làm mặt bằng quy hoạch, tuy nhiên ông **K** ở vùng lũ lên nên không phải nộp tiền sử dụng đất, như vậy thửa đất số 263 tờ bản đồ số 7 diện tích đất là 147m² là thuộc quyền quản lý sử dụng của ông **Vương Ngọc K** và bà **Nguyễn Thị T4**, về hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của thửa đất này được đảm bảo theo đúng quy định tại thời điểm cấp giấy. Thửa đất này không liên quan gì đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 7 diện tích 730m² mà Nhà nước đã thu hồi và bồi thường.

- *Tại Công văn số 1056/UBND-TNMT ngày 30 tháng 6 năm 2023 (BL 587):*

1. Đối với nội dung Văn bản số 05/CV-TNMT ngày 08/02/2023 của **Phòng T9** có nêu: Việc giao diện tích 147,0m² đất ở tại khu vực phía ngoài **đê Đ** (đê hữu Ngòi Lao) **xã B** cho hộ ông **Vương Ngọc K** không thu tiền sử dụng đất là hình thức giao đất tái định cư sau khi **UBND huyện H** thu hồi diện tích 300,0m² đất ở tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 07 có nguồn gốc do ông cha để lại của hộ ông **K**; việc thu hồi và giao đất tái định cư do ảnh hưởng lũ quét Ngòi Lao năm 2005; đây là thông tin đầy đủ, chính xác.

2. Đối với nội dung biên bản làm việc ngày 02/8/2022 của **Tòa án nhân dân huyện H** tại **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T9** có ghi quan điểm của ông **Hoàng Minh P** - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường **huyện H** (người đại diện theo ủy quyền của **UBND huyện H**) đó là: “Thửa đất số 263, tờ bản đồ số 07, diện tích 147m² đất ở tại **khu I, xã B, huyện H, tỉnh H** không liên quan gì đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 07, diện tích 730m² đã được thu hồi, bồi thường”; đây là quan điểm không chính xác.

UBND xã B và **nguyên cán bộ địa chính xã B** trình bày:

Diện tích đất 730m² trong đó có 300m² đất ở và 430m² đất vườn tại thửa đất số 12 tờ bản đồ số 7 tại **khu E, xã B, huyện H**, nguồn gốc là của cụ **Vương Văn T5** (Bố đẻ ông **K**) trước đây cụ **T5** và vợ chồng ông **K** sinh sống tại đó, vào thời điểm đó Nhà nước chưa công nhận quyền sử dụng đất cho ai, đến năm 1994

cụ T5 chết, vợ chồng ông K vẫn tiếp tục sinh sống ở đó. Đến năm 2000 theo chủ trương của Nhà nước về cấp giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình sử dụng lâu dài, ngày 20/10/2000 ông K, bà T4 có đơn xin cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất trên. Sau khi nhận đơn Hội đồng tư vấn xét duyệt đã tiến hành hoàn thiện hồ sơ, công khai và kết thúc công khai hồ sơ đảm bảo theo đúng quy định. Sau khi kết thúc công khai địa phương không nhận được bất kỳ đơn đề nghị, khiếu nại hay tranh chấp đất đai của thửa đất trên, nên UBND xã đã hoàn thiện hồ sơ trình UBND huyện H, đến ngày 19/8/2003 UBND huyện H đã cấp giấy CNQSDĐ cho ông K, bà T4.

Đến tháng 9/2005 do lũ quét ngòi lao, Nhà nước quyết định cho nhân dân thôn T được giãn dân lên đê Đ (Có quyết định của UBND huyện H v/v giao đất tái định cư), hộ ông Vương Ngọc K được giao 147m² tại ô số 34 theo quy hoạch đã được phê duyệt, ngày 27/8/2013 ông K được UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ với diện tích đất trên. Do ở vùng lũ nên Nhà nước đã quyết định thu hồi toàn bộ đất của các hộ dân trong đó có hộ ông K để chuyển đổi mục đích, nhà nước đã tiến hành kiểm đếm bồi thường và hỗ trợ theo quy định, hộ ông K đã nhận tiền bồi thường và tiền hỗ trợ của diện tích đất 730m² về các thủ tục giấy tờ hồ sơ đất của hộ ông K cũng như các hộ dân khác vào thời điểm lũ quét đã bị lũ quét cuốn trôi và mục nát, địa phương không còn lưu trữ được. Như vậy thửa đất số 12 tờ bản đồ số 7 diện tích 730m² của gia đình ông K đã được Nhà nước bồi thường và giải quyết xong, sau khi được Nhà nước giải quyết đền bù xong địa phương không nhận được bất kỳ đơn thư khiếu nại gì của cá nhân, tổ chức.

Đối với thửa đất số 34 theo quy hoạch nay là thửa số 263 tờ bản đồ số 7 (Bản đồ 299 đã được chỉnh lý) với diện tích đất là 147m² của hộ ông Vương Ngọc K đã được Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ, để có được diện tích đất này hộ ông K phải đổi 240m² đất nông nghiệp để làm mặt bằng quy hoạch cụ thể ông K có thửa đất 134-2 diện tích là 153m² do còn thiếu đất đổi nên ông Nguyễn Văn T7 là bố vợ ông K cho vợ chồng ông K thêm 87m² mới đủ 240m² để đổi lấy 147m², tuy nhiên ông K ở vùng lũ nên không phải nộp tiền sử dụng đất, như vậy thửa đất số 263 tờ bản đồ số 7 diện tích đất là 147m² là thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Vương Ngọc K và bà Nguyễn Thị T4. Thửa đất này không liên quan gì đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 7 diện tích 730m² mà Nhà nước đã thu hồi và bồi thường.

Quá trình thẩm định tại chỗ diện tích đất ông Vương Ngọc K và bà Nguyễn Thị T4 đang quản lý gồm: 147m² đất tại thửa số 263 tờ bản đồ số 7 - Khu 9 cũ nay là khu E xã B, huyện H trị giá 1.396.500.000đ; 01 ngôi nhà gỗ 05 gian gỗ xoan xây tường bao + vách ngăn bằng gỗ lợp ngói trị giá 7.000.000đ; 01 nhà bếp + công trình phụ khép kín trị giá 55.000.000đ. Tổng trị giá tài sản là 1.458.500.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài các tài sản trên các đương sự không đề nghị xem xét thẩm định và định giá bất cứ tài sản nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị thu thập chứng cứ để làm rõ 02 nội dung:

+ Làm việc với UBND huyện H để xác minh việc ông Vương Ngọc K nếu không hiến 240m² đất nông nghiệp để làm mặt bằng thì có được cấp đất tái định cư tại thửa đất số 34 theo quy hoạch nay là thửa số 263 tờ bản đồ số 7 (Bản đồ 299 đã được chỉnh lý) hay không. Căn cứ pháp lý nào quy định về nội dung này.

+ Làm việc với UBND xã B làm rõ 87m² đất trong tổng số 240m² đất nông nghiệp mà ông Vương Ngọc K đã hiến có phải có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn T7 (bố vợ ông K) hay không, căn cứ chứng minh nội dung này.

Tại các văn bản cung cấp chứng cứ số 175/CV-UBND của UBND xã B ngày 11 tháng 9 năm 2023 cung cấp như sau: Tháng 9 năm 2005, do lũ quét Ngòi Lao, các hộ dân khu 5 (khu 9 cũ), xã B được các cấp có thẩm quyền lập quy hoạch cho di dân tái định cư. Trong quá trình giải phóng mặt bằng, theo chủ trương của UBND tỉnh P và UBND huyện H, UBND xã có trách nhiệm phối hợp tuyên truyền, vận động các hộ dân thuộc diện tái định cư thực hiện mỗi hộ hiến 240m² đất nông nghiệp để làm mặt bằng cấp đất ở tái định cư.

Ngày 02/6/2006, các hộ dân khu 5 (khu 9 cũ) đã làm đơn xin trả lại đất ở và hiến đất nông nghiệp để làm mặt bằng tái định cư. Hộ ông Vương Ngọc K cũng như các hộ dân trong khu đã hiến 240m² đất nông nghiệp để có mặt bằng tái định cư, gồm: 153m² tại thửa 134-1, tờ 7, đất lúa của hộ ông K đổi lấy thửa đất số 102A-10, tờ bản đồ số 8, diện tích 155m² của hộ ông Nguyễn Huy T8, khu 3 (Khu 5 cũ) (thửa đất của ông T8 nằm trong quy hoạch tái định cư) và 87m² tại thửa 35-7 tờ 8 của hộ ông Nguyễn Văn T7 - Khu 5 (khu 9 cũ); Ông Nguyễn Văn T7 là bố vợ của ông Vương Ngọc K.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 02/02/2024, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

[1] Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 609; 610; 612; 613; 623; 649; 650; 651; 659; Điều 660; Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013

[2] Xử:

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vương Ngọc H về việc chia di sản thừa kế của cụ Vương Văn T5 và cụ Đoàn Thị C1.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Vương Văn T5 và cụ Đoàn Thị C1 là 3/4 quyền sử dụng thửa đất số 263, tờ bản đồ số 07, diện tích 147m² đất ở tại khu I, xã B, huyện H, tỉnh H và 3/4 giá trị ngôi nhà 05 gian gỗ xoan xây tường bao, vách ngăn bằng gỗ lợp ngói.

Đình chỉ đối với phần di sản thừa kế đã hết thời hiệu là 1/2 di sản thừa kế

của cụ **Đoàn Thị C1**, phân đình chỉ này thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông **Vương Ngọc K.**

Số tiền ông **Vương Ngọc K** đã được nhận đền bù, hỗ trợ, tái định cư xuất phát từ di sản, tài sản liên quan đến di sản của các cụ **Vương Văn T5** và cụ **Đoàn Thị C1**.

[2.2] **Hủy Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 của UBND huyện H** về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 263, tờ bản đồ số 07, diện tích 147m² đất ở tại **khu I, xã B, huyện H, tỉnh H** cho ông **Vương Ngọc K.** **Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BM 538310 của UBND huyện H ngày 26/6/2013 đứng tên chủ hộ Vương Ngọc K** đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 07, diện tích 147m² đất ở tại **khu I, xã B, huyện H, tỉnh H.**

[2.3] Chia thừa kế như sau: Bà **Vương Thị M;** **Vương Thị T2;** **Vương Ngọc H** và **Vương Văn T3;** **Vương Ngọc B** được hưởng chung (kỷ phân bằng nhau, phần của ông **B** do anh **Vương Chí C,** chị **Vương Thị Thanh H1,** bà **Đàm Thị Hồng sớ h,** sử dụng chung 1 suất) đối với diện tích 57,7m² đất có chỉ giới 4,5,6,7,4 có giá trị là 548.150.000 đồng (mỗi suất có trị giá 109.630.000 đồng).

Giao ông **Vương Ngọc H** đại diện đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao chung.

Giao ông **Vương Ngọc H** đại diện quyền sử dụng đối với ngôi nhà gỗ 05 gian gỗ xoan xây tường bao, vách ngăn bằng gỗ lợp ngói có giá trị 7.000.000 đồng.

Giao ông **Vương Ngọc K** được hưởng diện tích 89,3m² đất có chỉ giới 1,2,3,4,7,6,1 có giá trị là 848.350.000 đồng (ông **K** được hưởng nhiều hơn các đồng thừa kế khác là 34,175m² tương ứng số tiền 324.662.500 đồng).

Xác nhận các bên không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản.

Xác nhận khoản tiền ông **Vương Ngọc K** đã được nhận đền bù, hỗ trợ, tái định cư xuất phát từ di sản, tài sản liên quan đến di sản của các cụ nhưng đã sử dụng chung hết.

Phần đất được giao cho các đương sự theo sơ đồ bản trích đo hiện trạng kèm theo bản án này (BL 461).

Không buộc những người được hưởng thừa kế thanh toán cho ông **Vương Ngọc K** số tiền tương ứng giá trị được hưởng theo kỷ phân đối với ngôi nhà gỗ.

[2.4] Cho ông **Vương Ngọc K** được tiếp tục lưu cư tại ngôi nhà gỗ trên thửa đất số 263, tờ bản đồ số 7 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật để ổn định chỗ ở mới.

[2.5] Đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục hành chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng, án phí:

[3.1] Về chi phí tố tụng: Áp dụng: Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng và không yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu.

[3.2] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh **Vương Chí C** và chị **Vương Thị Thanh H1** mỗi người phải chịu 1.820.000 đồng (Một triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng - làm tròn số) án phí chia tài sản đối với phần giá trị được hưởng.

Miễn án phí cho bà **Vương Thị M**; bà **Vương Thị T2**; ông **Vương Ngọc H**; ông **Vương Văn T3**; bà **Đàm Thị H2** và ông **Vương Ngọc K**.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn, đại diện theo ủy quyền của ông **Vương Ngọc K** (bà **Nguyễn Hồng T1**) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **Nguyễn Hồng T1** giữ nguyên kháng cáo, trình bày căn cứ kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bác yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn đối với thửa đất số 236, tờ bản đồ số 07, diện tích 147m²; giữ nguyên Quyết định số 1420 ngày 05/7/2006 và GCNQSD đất **UBND huyện H** cấp ngày 26/6/2013 cho ông **Vương Ngọc K** đối với thửa đất nêu trên; đề nghị áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với các động sản (nhà gỗ 5 gian, giường, tủ, bàn, ghế án gian) do cụ **T5**, cụ **C1** để lại; áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của thửa đất số 12 tờ bản đồ số 07 diện tích 730m² và hủy GCNQSD đất cấp ngày 19/8/2003 đứng tên ông **K** và hủy một phần Quyết định thu hồi đất số 4875/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của **UBND huyện H** (thu hồi 300m² đất ở) và một phần Quyết định thu hồi đất số 3753/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 (thu hồi 444m² đất vườn trồng cây lâu năm); giải quyết theo quy định số tiền 82.638.000 đồng đã bồi thường đất vườn trồng cây lâu năm và hỗ trợ đất ở tại thửa đất số 12 diện tích 730m² hiện bà **M**, ông **H** đang nắm giữ.

Ông **Vương Ngọc K**, Luật sư **Nguyễn Quốc T** trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông **Vương Ngọc K**, đều cho rằng Tòa án cấp sơ

thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật, phù hợp thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung, sau khi phân tích, đại diện Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế và xét xử chia thừa kế đúng quy định của pháp luật, do vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án “Tranh chấp di sản thừa kế” đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đầy đủ người tham gia tố tụng.

Kháng cáo của ông **Vương Ngọc K** hợp lệ, đủ điều kiện xét xử phúc thẩm.

[2] Các đương sự đều thừa nhận cụ **Vương Văn T5** (chết năm 1994) và **Đoàn Thị C1** (chết năm 1964) có 6 người con là ông **Vương Ngọc H**, ông **Vương Ngọc K**, bà **Vương Thị M**, bà **Vương Thị T2**, ông **Vương Văn T3**, ông **Vương Văn B1** (ông **B1** chết năm 2009, có vợ là bà **Đàm Thị H2** và con là anh **Vương Chí C**, chị **Vương Thị Thanh H1**); đều xác nhận sinh thời các cụ có nhà ở trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 7, diện tích 730m² (đất ở 300m², đất vườn 430m²) tại khu E, xã B, huyện H, tỉnh H. Trước khi chết, các cụ đều không lập di chúc.

[3] Năm 2000, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, ông **K**, bà **T** có đơn kê khai đăng ký, ngày 19/8/2003 được **UBND huyện H** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích cấp 730m². Việc cấp GCNQSDĐ cho ông **K** không có văn bản nào của 2 cụ tặng cho ông, hoặc để lại thừa kế cho ông; hoặc văn bản đồng ý của các đồng thừa kế về việc giao cho ông **K** quyền sử dụng đất cha mẹ để lại.

Do vậy, bản án sơ thẩm đã không chấp nhận việc bị đơn cho rằng đã được cha mẹ cho thừa đất này, từ đó xác định thừa đất và căn nhà gỗ trên đất là tài sản của cụ **T5**, cụ **C1** - là có căn cứ.

[4] Tháng 9/2005, lũ quét qua **thôn N**, nhà đất của các cụ nằm trong khu vực bị ảnh hưởng nên đã được các cấp có thẩm quyền quy hoạch cho di dân tái định cư từ **thôn N** đến nơi mới (đê **sông B**). Thời điểm này 2 cụ đều đã chết, chỉ có vợ chồng ông **K** bà **T** ở tại nhà đất của các cụ.

- Về việc chuyển đổi đất tái định cư:

Tại Công văn số 240/CV-UBND ngày 13/6/2022 của UBND xã B gửi Tòa án đã xác định lại với nội dung: Để có mặt bằng cấp đất tái định cư theo chủ trương của UBND tỉnh P, UBND xã B đã vận động mỗi hộ dân thuộc diện di dân hiến mỗi hộ 240m² đất nông nghiệp.

Ban đầu, ông Hoàng Minh P (Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H là người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H) có trình bày tại buổi làm việc ngày 02/8/2022 là: “Thửa đất số 263, tờ bản đồ số 07, diện tích 147m² đất ở tại khu I, xã B, huyện H, tỉnh H không liên quan gì đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 07, diện tích 730m² đã được thu hồi, bồi thường”.

Tuy nhiên, sau đó, văn bản số 05/CV-TNMT ngày 08/02/2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T9 có nội dung: Việc giao diện tích đất 147m² đất ở tại khu vực phía ngoài đê Đ (đê hữu Ngòi Lao) xã B cho hộ ông K không thu tiền sử dụng đất là hình thức giao đất tái định cư sau khi UBND huyện H thu hồi 300m² đất ở tại thửa đất số 12, tờ bản đồ 07 có nguồn gốc do ông cha để lại của hộ ông K, việc thu hồi và giao đất tái định cư do ảnh hưởng lũ quét Ngòi Lao năm 2005. Theo đó để có mặt bằng thực hiện giao đất tái định cư tại khu vực phía ngoài đê Đ (đê hữu Ngòi Lao) xã B; các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện được giao đất tái định cư thống nhất thực hiện việc trả lại đất nông nghiệp cho nhà nước (không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ) để nhà nước có quỹ đất chuyển mục đích, giao đất tái định cư (theo sự thống nhất mỗi hộ trả lại 240m²). Riêng hộ ông K do không có đất nông nghiệp tại khu vực phía ngoài đê Đ nên phải thực hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình khác để có quỹ đất trả lại cho nhà nước lập quy hoạch, chuyển mục đích và giao đất tái định cư.

Sau này tại văn bản số 1056/UBND ngày 30/6/2023 gửi VKSND tỉnh H, UBND huyện H tiếp tục khẳng định lại nội dung Văn bản số 05/CV-TNMT ngày 08/02/2023 nêu trên; đồng thời khẳng định nội dung biên bản làm việc ngày 02/8/2022 với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T9 có ghi quan điểm của ông Hoàng Minh P là quan điểm không chính xác.

- Thực tế, ngày 02/6/2006 ông K có đơn xin trả lại thửa đất số 12 tờ bản đồ số 7 diện tích 730m² tại khu E, xã B; ông tự nguyện hiến 240m² đất nông nghiệp để làm mặt bằng cấp đất tái định cư và xin được cấp đất ở mới tại khu vực giáp đê Đ theo bản vẽ quy hoạch di dân khu 9 T.

Tài liệu hồ sơ vụ án đã thể hiện nguồn gốc 240m² đất nông nghiệp ông K tự nguyện hiến gồm 87m² đất nông nghiệp do bố mẹ đẻ bà T (vợ ông K) cho và thửa đất 102A-10, tờ bản đồ số 8, diện tích 155m² ở tại xứ đồng B của ông Nguyễn Huy T8 mà gia đình ông K có đổi thửa đất số 134 -1, tờ bản đồ 7, diện tích 153m² ở tại xứ đồng Xóm Làng.

Quyết định số 1308/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của UBND huyện H về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất khu vực quy hoạch đất ở tái định cư cho các hộ dân vùng lũ thuộc khu vực phía ngoài đê Đ (đê Hữu Ngòi Lao) xã B, huyện H, tỉnh H, có nội dung thu hồi 22.275m² đất ở nông thôn (cũ), đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lúa thuộc khu vực phía ngoài đê Đ (phía Hữu Ngòi Lao) xã B, huyện H, tỉnh H; đồng thời chuyển diện tích đất thu hồi nói trên sang quỹ đất phi nông nghiệp phục vụ vào công tác giao đất ở di tản dân cho các hộ dân vùng lũ thôn T, xã B trong đó có ô đất số 34 diện tích 147m² giao cho ông K, bà T. Ngày 05/7/2006, UBND huyện H có Quyết định số 1420/QĐ-UBND về việc giao 147m² đất ở tại khu vực đê Đ (đê Hữu Ngòi Lao) cho chủ hộ ông Vương Ngọc K để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở di tản dân tái định cư vùng lũ; hộ ông K không phải nộp tiền sử dụng đất. Ngày 27/8/2013 UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 263, tờ bản đồ số 07 diện tích 147m² đất ở tại khu I, xã B, huyện H, tỉnh H.

Các đương sự thừa nhận nội dung các hộ được di dời đều không được cấp đủ 300m² đất ở tương ứng với mức thu hồi (chỉ từ 154m² trở xuống BL340).

Tại văn bản số 1056/UBND-TNMT ngày 30/6/2023, Ủy ban nhân dân huyện H xác nhận vào năm 1993 ông Vương Ngọc K đã tách hộ, sau đó đã được Nhà nước giao đất ở diện tích 375m² nhưng ông K đã bán thửa đất này cho bà Ngô Thị L1 (cư trú tại: Khu E, xã B, huyện H, tỉnh H).

- Với các tài liệu chứng cứ trên, bản án sơ thẩm xác định 147m² đất ở ông K được cấp tái định cư là có nguồn gốc từ việc ông K tháo dỡ nhà gỗ của cha mẹ để giao lại đất thổ cư (của cụ C1 và cụ T5) đến dựng lại trên đất tái định cư tạo lập nơi ở mới, từ đó không chấp nhận ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông K cho rằng 147m² đất ở được giao năm 2006 là giao riêng cho ông K, là có cơ sở.

- Tuy nhiên, xét việc đề được giao tái định cư thì vợ chồng ông K có công sức lớn (tự nguyện giao 240m² đất nông nghiệp, trong đó phần đất vợ chồng ông được bố vợ cho). Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét trích công sức cho bà T, ông K là thiếu sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm trích 27m² đất ở cho ông K, bà T; phần còn lại 120m² là di sản của 2 cụ (mỗi cụ 60m²)

- Về phần di sản của cụ C1 (đã chết năm 1964) đã hết thời hiệu: Tại tòa án cấp sơ thẩm, ông K tuy không yêu cầu áp dụng thời hiệu nhưng ông cho rằng toàn bộ nhà đất là của mình, bản án sơ thẩm xác định yêu cầu này lớn hơn yêu cầu hưởng hết thời hiệu nên vẫn áp dụng quy định về thời hiệu cho ông K hưởng phần di sản hết thời hiệu, là đúng.

Tuy nhiên, cụ T5 chết năm 1994, không đủ điều kiện áp dụng quy định tại Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 được hưởng phần di sản hết thời hiệu của cụ C1. Bản án sơ thẩm cho cụ T5 hưởng ½ phần di sản của cụ C1 là không

phù hợp. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định chỉ ông **K** là thừa kế đang trực tiếp quản lý sử dụng, nên ông **K** được hưởng phần di sản của cụ **C1** hết thời hiệu (60m²).

Do ông **K** đã được hưởng phần di sản hết thời hiệu của cụ **C1**, đồng thời đã được hưởng lợi ích từ việc trực tiếp sử dụng toàn bộ thửa đất nên không cần thiết trích chia công sức cho ông **K** trong di sản của cụ **T5**.

Như vậy, 6 thừa kế của cụ **T5** mỗi thừa kế được hưởng 10m² (có giá trị 10m² x 9.500.000đ/m² = 95.000.000 đồng). Đối với gian nhà gỗ được ông **K** dựng lại trên đất là tài sản của 2 cụ (định giá còn giá trị 7.000.000 đồng): Xét ông **K** còn có công sức di chuyển và mua thêm vật liệu dựng lại nhà, nên cần trích chia cho ông 5.000.000 đồng, 5 thừa kế khác hưởng chung tổng 2.000.000 đồng.

Như vậy, về giá trị, 5 thừa kế (ông **Vương Ngọc H**, bà **Vương Thị M**, bà **Vương Thị T2**, ông **Vương Văn T3**, vợ con ông **Vương Văn B1**) được hưởng chung có trị giá 477.000.000 đồng.

- Các tài sản là bàn ghế, án gian, giường tủ... là động sản, do đã hết thời hiệu 10 năm về thừa kế và ông **Vương Ngọc K** đang quản lý, sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm cho ông **Vương Ngọc K** hưởng là đúng quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

- Về phân chia hiện vật:

Bản án sơ thẩm chia hiện vật cho 5 thừa kế hưởng chung phần đất (trên có gian nhà gỗ được dựng lại) diện tích đất 57,7m²; giao cho vợ chồng ông **K**, bà **T** được sử dụng phần đất còn lại 89,3m² (trên đất có nhà bếp, một nhà vệ sinh

và còn đất trống); phần 89,3m² này ngoài việc có lối đi ra **quốc lộ C** thì phía sau cũng tiếp giáp phần đất đã có quy hoạch làm đường. Việc chia hiện vật như sơ thẩm là hợp lý, vợ chồng ông **K** vẫn có điều kiện để xây dựng công trình phục vụ nhu cầu sinh sống sau này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông **K** là bà **Nguyễn Hồng T1** cho rằng nhà gỗ dựng từ năm 2007 có 29,4m² nằm trên đất quy hoạch hành lang giao thông. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án sơ thẩm cũng thể hiện có một phần nhà gỗ nằm ngoài diện tích thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận cho ông **K**. Tuy nhiên, gian nhà này dựng bằng gỗ, Tòa án cũng chỉ căn cứ kết quả định giá để chia giá trị và giá trị còn lại cũng không nhiều. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **H** cũng trình bày không có ý kiến gì nếu sau này cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm xây dựng. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên cách phân chia hiện vật của bản án sơ thẩm.

Như vậy, 5 thừa kế (ông **Vương Ngọc H**, bà **Vương Thị M**, bà **Vương Thị T2**, ông **Vương Văn T3**, vợ con ông **Vương Văn B1**) thống nhất nhận chung hiện vật là 57,7m² đất x 9.500.000 đ = 548.150.000 đồng; cộng 7.000.000 đồng giá trị

nhà gỗ, tổng hưởng hiện vật giá trị 555.150.000 đồng, là vượt quá phần được hưởng nên phải thanh toán cho vợ chồng ông **K**, bà **T** số tiền 78.150.000 đồng.

[5] Về các thửa đất của cha mẹ (do ông **K** đứng tên trong GCNQSD đất): UBND huyện **H** đã có Quyết định 4875/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thu hồi 300m² đất ở; Quyết định 3753/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 thu hồi 444m² đất trồng cây lâu năm. Ông **K** đã được nhận bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổng số tiền phê duyệt là 291.221.000 đồng (trong đó: 444m² đất CLN thành tiền là 40.936.800 đồng; 677m² đất lúa thành tiền là 31.209.700 đồng; cây cối hoa màu thành tiền là 18.352.000 đồng; vật kiến trúc (đào giếng, xây tang giếng gạch chỉ, trát tang giếng, xây thành giếng gạch chỉ, trát thành giếng, kê đá, hàng rào cọc tre, hàng rào cây xanh) + mộ xây, chi phí di chuyển thành tiền là 16.227.000 đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề là 175.503.000 đồng (đất CLN 81.873.000 đồng, đất lúa 93.629.100 đồng); hỗ trợ ổn định đời sống 6.750.000 đồng; thưởng giải phóng mặt bằng nhanh 2.242.000 đồng).

Tiền bồi thường, hỗ trợ ông **Vương Ngọc K** đã đưa lại toàn bộ cho ông **H** và đã được các anh, chị em trong gia đình sử dụng vào việc tu bổ lại mồ mả cho các cụ, đã được sử dụng vào mục đích chung nên không còn. Bản án sơ thẩm đã không xác định còn để chia di sản là đúng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận các ý kiến của bà **Nguyễn Hồng T1** (đại diện theo ủy quyền của ông **Vương Ngọc K**) đưa ra tại phiên tòa phúc thẩm.

[6] Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn (do bà **Nguyễn Hồng T1** đại diện), sửa một phần bản án sơ thẩm.

[7] Do sửa (1 phần) án sơ thẩm nên đương sự được miễn án phí phúc thẩm và án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, Điều 282, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Sửa (1 phần) bản án sơ thẩm số 02/2024/DSST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 219, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 106 của Luật Đất đai 2014:

Xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông **Vương Ngọc H** về việc chia di sản thừa kế của cụ **Vương Văn T5**:

Xác định 60m² đất ở tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 07 tại **khâu E, xã B, huyện H, tỉnh H** là di sản thừa kế của cụ **Vương Văn T5**.

Chia chung cho 5 thừa kế là bà **Vương Thị M**, bà **Vương Thị T2**, ông **Vương Ngọc H**, ông **Vương Văn T3** và ông **Vương Ngọc B** (vợ con ông **B** là bà **Đàm Thị H2**, anh **Vương Chí C**, chị **Vương Thị Thanh H1**) phần đất có diện tích 57,7m² đất (chỉ giới 4,5,6,7,4 có giá trị là 548.150.000 đồng).

Giao ông **Vương Ngọc H** đại diện đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao chung.

Giao ông **Vương Ngọc H** đại diện quyền sử dụng ngôi nhà gỗ 05 gian gỗ xoan xây tường bao, vách ngăn bằng gỗ lợp ngói, có giá trị 7.000.000 đồng.

Ông **Vương Ngọc K**, bà **Nguyễn Thị T4** được sử dụng 89,3m² đất có chỉ giới 1,2,3,4,7,6,1 có giá trị là 848.350.000 đồng.

Phần đất được giao cho các đương sự theo sơ đồ bản trích đo hiện trạng kèm theo bản án sơ thẩm.

Bà **Vương Thị M**, bà **Vương Thị T2**, ông **Vương Ngọc H**, ông **Vương Văn T3** và vợ con ông **B** (bà **Đàm Thị H2**, anh **Vương Chí C**, chị **Vương Thị Thanh H1**) phải thanh toán cho ông **K**, bà **T4** tổng số 78.150.000 đồng.

2. Ông **Vương Ngọc K**, bà **Nguyễn Thị T4** được tiếp tục lưu cư tại ngôi nhà gỗ trên thửa đất số 263, tờ bản đồ số 7 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày tuyên án để ổn định chỗ ở mới.

3. Đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục hành chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Về chi phí tố tụng: Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng và không yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bà **Vương Thị M**; bà **Vương Thị T2**; ông **Vương Ngọc H**; ông **Vương Văn T3**; bà **Đàm Thị H2** và ông **Vương Ngọc K**.

Anh **Vương Chí C** và chị **Vương Thị Thanh H1** mỗi người phải chịu 1.649.000 đồng án phí chia tài sản đối với phần giá trị được hưởng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/9/2024.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương